

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM  
XUẤT KHẨU HÙNG VƯƠNG  
MST: 0300672309

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017



Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2017

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM  
XUẤT KHẨU HÙNG VƯƠNG  
MST: 0300672309

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017



---

*Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2017*

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**  
**CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU**  
**HÙNG VƯƠNG**

**Mẫu số: B01-DN**

Lô 21-23 Đường Số 8, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân,  
 TP. Hồ Chí Minh

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**MST: 0300672309**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		5,669,334,279	5,430,831,598
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		40,202,416	172,034,582
1. Tiền	111	6.1	40,202,416	172,034,582
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		4,648,695,038	4,104,787,568
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.2	2,542,536,488	2,037,865,700
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.3	3,092,371,708	3,092,371,708
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.4.1	766,367,103	727,130,421
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6.4.1	-1,752,580,261	-1,752,580,261
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		762,770,067	796,807,393
1. Hàng tồn kho	141	6.5	762,770,067	796,807,393
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		217,666,758	357,202,055
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.6.1	142,815,558	276,350,855
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	6.7	74,851,200	80,851,200
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		93,860,036,456	97,352,676,756
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		76,450,000	47,150,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
6. Phải thu dài hạn khác	216	6.4.3	76,450,000	47,150,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>6.8</b>	70,073,402,606	73,281,885,374
1. Tài sản cố định hữu hình	221		70,073,402,606	73,281,885,374
- Nguyên giá	222		103,701,942,154	103,701,942,154
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-33,628,539,548	-30,420,056,780
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		23,710,183,850	24,023,641,382
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.6.2	23,710,183,850	24,023,641,382
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		99,529,370,735	102,783,508,354

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		116,689,893,287	116,345,177,479
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		52,293,633,735	51,868,917,927
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.9.1	1,394,909,873	1,370,593,994
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6.9.2	3,630,002	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.1	22,390,038,287	22,001,318,193
4. Phải trả người lao động	314	6.11	858,531,908	1,178,587,977
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.12	6,433,384,397	6,199,117,763
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	6.13	123,500,000	135,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.14.1	18,769,639,268	18,584,300,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	6.15.1	2,320,000,000	2,400,000,000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		64,396,259,552	64,476,259,552
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
7. Phải trả dài hạn khác	337	6.14.2	80,000,000	160,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	6.15.2	64,316,259,552	64,316,259,552
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>6.16</b>	-17,160,522,552	-13,561,669,125
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		-17,160,522,552	-13,561,669,125
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		226,124,512,403	226,124,512,403
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-243,285,034,955	-239,686,181,528
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-239,686,181,528	-239,686,181,528
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-3,598,853,427	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		99,529,370,735	102,783,508,354

Người lập biểu



Lạc Thị Ngọc Dung

Ngày 18 tháng 7 năm 2017



Lê Văn Hùng

**CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU HÙNG  
VƯƠNG**

Lô 21-23 Đường Số 8, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân, TP.  
Hồ Chí Minh

**Mẫu số: B02-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017*

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Kỳ này	Kỳ trước
1.	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	10,927,021,247	22,552,355,377
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	7.1	10,927,021,247	22,552,355,377
4. Giá vốn hàng bán	11	7.2	11,172,134,714	23,949,491,233
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-245,113,467	-1,397,135,856
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.3	205,844	14,060,593
7. Chi phí tài chính	22	7.4	745,105,000	704,058,732
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		745,105,000	701,634,000
8. Chi phí bán hàng	25	7.5	505,358,912	534,316,115
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.6	2,085,054,899	2,099,976,940
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		-3,580,426,434	-4,721,427,050
11. Thu nhập khác	31	7.7	2,607,465	3,316,494
12. Chi phí khác	32	7.8	21,271,450	31,303,612
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-18,663,985	-27,987,118
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-3,599,090,419	-4,749,414,168
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-3,599,090,419	-4,749,414,168
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

**Người lập biểu**

**Lạc Thị Ngọc Dung**

Ngày 18 tháng 7 năm 2017

**Giám đốc**



**Lê Văn Hùng**

**CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU HÙNG  
VƯƠNG**

Lô 11-23 Đường Số 8, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

**Mẫu số: B03-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu 1	Mã số 2	TM 3	Kỳ này 4	Kỳ trước 5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		10,952,336,563	12,221,101,015
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-1,170,431,819	-4,775,380,746
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-5,533,802,446	-5,385,567,693
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-1,119,603,165	-51,532,000
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,157,575,953	769,996,615
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-4,337,907,252	-2,793,064,858
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>-51,832,166</b>	<b>-14,447,667</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>			
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			9,450,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-80,000,000	-9,450,000,000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-80,000,000</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>-131,832,166</b>	<b>-14,447,667</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>172,034,582</b>	<b>186,419,250</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			62,999
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>		<b>40,202,416</b>	<b>172,034,582</b>

Người lập biểu



Lạc Thị Ngọc Dung

Ngày 18 tháng 7 năm 2017



Giám đốc

Lê Văn Hùng

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN**

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	17,919,877		7,605,848,136	7,619,951,447	3,816,566	
1111	Tiền Việt Nam	17,919,877		7,605,848,136	7,619,951,447	3,816,566	
112	Tiền gửi Ngân hàng	154,114,705		11,117,064,380	11,234,793,235	36,385,850	
1121	Tiền Việt Nam	148,680,536		11,117,064,380	11,234,793,235	30,951,681	
1121ACB	Tiền gửi NH ACB	147,011,552		11,117,060,869	11,234,674,435	29,397,986	
1121SGB	Tiền gửi NH SGB	1,629,557		3,511	118,800	1,514,268	
1121SGB <sup>a</sup>	Tiền gửi NH SGBa	192,659				192,659	
1121SGB <sup>b</sup>	Tiền gửi NH SGBb	1,436,898		3,511	118,800	1,321,609	
1121VCB	Tiền gửi NH VCB	39,427				39,427	
1122	Ngoại tệ	5,434,169				5,434,169	
1122ACB	Tiền gửi NH ACB-USD	2,501,699				2,501,699	
1122SGB	Tiền gửi NH SGB-USD	2,932,470				2,932,470	
131	Phải thu của khách hàng	2,037,865,700		11,714,189,687	11,213,148,901	2,542,536,488	3,630,002
133	Thuế GTGT được khấu trừ			296,841,076	296,841,076		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			296,841,076	296,841,076		
138	Phải thu khác	722,130,421		462,242,227	458,005,545	726,367,103	
1388	Phải thu khác	722,130,421		462,242,227	458,005,545	726,367,103	
141	Tạm ứng			84,000,000	47,000,000	37,000,000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	39,460,905		106,135,146	107,056,245	38,539,806	
1522	Vật liệu, bao bì	39,460,905		106,135,146	107,056,245	38,539,806	
153	Công cụ, dụng cụ	127,702,068		68,322,501	73,357,967	122,666,602	
1531	Công cụ, dụng cụ	127,702,068		68,322,501	73,357,967	122,666,602	

**CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU HÙNG VƯƠNG**  
 Lô 21-23 Đường Số 8, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	629,644,420		6,667,494,346	6,695,575,107	601,563,659	
154B	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang GC	629,644,420		6,667,494,346	6,695,575,107	601,563,659	
155	Thành phẩm			4,233,212,948	4,233,212,948		
1551	Thành phẩm nhập kho			4,233,212,948	4,233,212,948		
1551GC	Thành phẩm NHẬP KHO GC			4,233,212,948	4,233,212,948		
211	Tài sản cố định hữu hình	103,701,942,154				103,701,942,154	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	103,701,942,154				103,701,942,154	
214	Hao mòn tài sản cố định		30,420,056,780		3,208,482,768		33,628,539,548
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		30,420,056,780		3,208,482,768		33,628,539,548
229	Dự phòng tổn thất tài sản		1,752,580,261				1,752,580,261
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		1,752,580,261				1,752,580,261
242	Chi phí trả trước	24,299,992,237		261,470,734	708,463,563	23,852,999,408	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	276,350,855		261,470,734	395,006,031	142,815,558	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	24,023,641,382			313,457,532	23,710,183,850	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	40,000,000		8,000,000	5,000,000	43,000,000	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,000,000		3,000,000	5,000,000	3,000,000	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	35,000,000		5,000,000		40,000,000	
331	Phải trả cho người bán	3,092,371,708	1,370,593,994	1,124,190,318	1,148,506,197	3,092,371,708	1,394,909,873
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	80,851,200	22,001,318,193	496,103,897	890,823,991	74,851,200	22,390,038,287
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		339,574,969	468,347,789	724,118,682		595,345,862
33311	Thuế GTGT đầu ra		339,574,969	468,347,789	724,118,682		595,345,862
3333	Thuế xuất, nhập khẩu		21,612,837,170				21,612,837,170
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	74,851,200				74,851,200	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		19,135,327	19,135,327	37,276,346		37,276,346
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6,000,000			120,808,182		114,808,182
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			3,000,000	3,000,000		
33382	Các loại thuế khác			3,000,000	3,000,000		



**CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU HÙNG VƯƠNG**  
 Lô 21-23 Đường Số 8, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		29,770,727	5,620,781	5,620,781		29,770,727
334	Phải trả người lao động		1,178,587,977	5,533,802,446	5,213,746,377		858,531,908
3341	Phải trả công nhân viên		1,128,301,040	5,055,844,690	4,691,256,076		763,712,426
3341NLEĐ	Phải trả người lao động		1,100,785,659	4,935,782,810	4,579,873,129		744,875,978
3341NQQL	Phải trả người quản lý		27,515,381	120,061,880	111,382,947		18,836,448
3348	Phải trả CN khoán- thời vụ		50,286,937	477,957,756	522,490,301		94,819,482
335	Chi phí phải trả		6,199,117,763	1,295,559,525	1,529,826,159		6,433,384,397
338	Phải trả, phải nộp khác	12,150,000	18,705,000,000	2,199,970,842	2,226,010,110	36,450,000	18,755,339,268
3382	Kinh phí công đoàn			25,437,798	76,520,894		51,083,096
3383	Bảo hiểm xã hội			1,060,588,280	1,071,344,452		10,756,172
3384	Bảo hiểm y tế			171,649,104	171,649,104		
3385	Phải trả về cổ phần hóa		12,150,000	24,300,000		36,450,000	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			73,995,660	73,995,660		
3387	Doanh thu chưa thực hiện		135,000,000	517,000,000	505,500,000		123,500,000
3388	Phải trả, phải nộp khác		18,570,000,000	327,000,000	327,000,000		18,570,000,000
341	Vay và nợ thuê tài chính		66,716,259,552	80,000,000			66,636,259,552
3411	Các khoản đi vay		66,716,259,552	80,000,000			66,636,259,552
3411A	Vay ngắn hạn		2,400,000,000	80,000,000			2,320,000,000
3411B	Vay dài hạn		64,316,259,552				64,316,259,552
344	Nhận ký quỹ, ký cược		174,300,000	80,000,000	123,500,000		217,800,000
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		14,300,000		123,500,000		137,800,000
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		160,000,000	80,000,000			80,000,000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		226,124,512,403				226,124,512,403
4111	Nguồn vốn kinh doanh		226,124,512,403				226,124,512,403
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	239,686,181,528		3,598,853,427		243,285,034,955	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	239,686,181,528				239,686,181,528	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			3,598,853,427		3,598,853,427	

**CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU HÙNG VƯƠNG**  
 Lô 21-23 Đường Số 8, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
511	Doanh thu Đơn hàng và cung cấp dịch vụ			10,927,258,239	10,927,258,239		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			10,927,258,239	10,927,258,239		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			205,844	205,844		
627	Chi phí sản xuất chung			11,144,053,953	11,144,053,953		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			4,799,594,958	4,799,594,958		
6272	Chi phí vật liệu			114,249,245	114,249,245		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			254,100,364	254,100,364		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			3,013,814,478	3,013,814,478		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			2,842,185,361	2,842,185,361		
6278	Chi phí bằng tiền khác			120,109,547	120,109,547		
632	Giá vốn hàng bán			11,172,134,714	11,172,134,714		
6321	Giá vốn hàng bán GC			11,172,134,714	11,172,134,714		
635	Chi phí tài chính			745,105,000	745,105,000		
641	Chi phí bán hàng			505,358,912	505,358,912		
6411	Chi phí nhân viên			316,828,890	316,828,890		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			1,000,000	1,000,000		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			165,034,860	165,034,860		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			15,324,746	15,324,746		
6418	Chi phí bằng tiền khác			7,170,416	7,170,416		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2,085,054,899	2,085,054,899		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1,372,196,210	1,372,196,210		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			5,653	5,653		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			81,251,216	81,251,216		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			363,225,659	363,225,659		
6425	Thuế, phí và lệ phí			103,673,485	103,673,485		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			128,204,494	128,204,494		
6428	Chi phí bằng tiền khác			36,498,182	36,498,182		

**CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU HÙNG VƯƠNG**  
 Lô 21-23 Đường Số 8, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
711	Thu nhập khác			2,607,465	2,607,465		
811	Chi phí khác			21,271,450	21,271,450		
911	Xác định kết quả kinh doanh			14,528,924,975	14,528,924,975		
	<b>Cộng</b>	374,642,326,923	374,642,326,923	108,165,277,087	108,165,277,087	378,195,525,499	378,195,525,499

Người lập biểu



Lạc Thị Ngọc Dung

Ngày 18 tháng 7 năm 2017

Giám đốc



Lê Văn Hùng

## CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU HÙNG VƯƠNG

Lô 21-23 Đường số 8, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP: Hồ Chí Minh.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

### 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Hùng Vương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp nhà nước hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000216 ngày 14/04/1993 (thay đổi lần thứ 6) với vốn điều lệ là 123.052.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty chưa chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo luật doanh nghiệp hiện hành.

#### Ngành, nghề kinh doanh:

- Chế biến các mặt hàng thủy sản, nông sản, thực phẩm;
- Sản xuất nước đá, vật liệu xây dựng và trang trí nội thất;
- Xuất nhập khẩu;
- Mua bán con giống thủy sản, đồ dùng cá nhân và gia đình, máy móc thiết bị, phụ tùng dùng trong ngành công nghiệp, thiết bị lạnh, hàng thủ công mỹ nghệ, kim khí điện máy, nguyên liệu ngành dệt và sản phẩm dệt, plastic và các sản phẩm bằng plastic, cao su và các sản phẩm bằng cao su.

Hình thức sở hữu vốn : Doanh nghiệp nhà nước.

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/6 hàng năm.

#### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chế độ kế toán áp dụng

#### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

### 4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước

đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **5. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **5.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển**

**Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:** Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

### **5.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 5.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 5.4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

#### Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

**Thời gian khấu hao được ước tính như sau:**

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	10 năm
- Phương tiện vận tải	11 năm
- Thiết bị quản lý	04-10 năm

### 5.5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

**Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:** Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí

sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

#### **Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Nguyên tắc vốn hóa chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**Nguyên tắc vốn hóa chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

#### **5.6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

#### **5.7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **5.8. Ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước được phân bổ trong vòng 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí trả trước được liên quan đến nhiều năm tài chính, thời gian phân bổ trên 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

#### **5.9. Nguồn vốn chủ sở hữu**

##### **Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ

theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành. Việc phân phối cổ tức cho cổ đông được thực hiện trên cơ sở Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng cổ đông.

#### **5.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **5.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



**CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU HÙNG VƯƠNG**

Lô 21-23 Đường số 8, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP.HCM

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

**6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán.****6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Tiền mặt tại quỹ	3,816,566	17,919,877
Tiền gửi ngân hàng	36,385,850	154,114,705
+ Tiền gửi VND	30,951,681	148,680,536
+ Tiền gửi ngoại tệ	5,434,169	5,434,169
<b>Cộng</b>	<b>40,202,416</b>	<b>172,034,582</b>

**6.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Công ty TNHH XNK Phú Long (*)	1,113,830,750	1,113,830,750
Công ty CP Hùng Vương kho lạnh An Lạc	601,632,154	221,707,834
Công ty TNHH Thủy sản Đức Cường	186,843,450	413,962,562
Công ty TNHH TMTS Nguyễn Chi	256,828,502	91,216,865
Công ty TNHH TM XNK HS Minh Phương	166,353,395	91,254,335
Các khách hàng gia công khác	217,048,237	105,893,354
<b>Cộng</b>	<b>2,542,536,488</b>	<b>2,037,865,700</b>

(\*) Công ty đã lập dự phòng phải thu khó đòi 100%: 1.113.830.750 đồng đối với khoản phải thu Công ty TNHH XNK Phú Long.

**6.3. Trả trước cho người bán**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Cty TNHH KT Cơ Điện M&E	75,070,457	75,070,457
Cty TNHH DCTVTCKTKT Phía Nam	160,000,000	160,000,000
Cty CP Mỹ Đình	80,000,000	80,000,000
Cty CP XNK Bảo Trân	2,698,297,000	2,698,297,000
Cty TNHH MTV TVTKXD Miền Nam	11,000,000	11,000,000
Công ty TNHH TM & KT Thiên Ngân	59,618,801	59,618,801
Các Công ty khác	8,385,450	8,385,450
<b>Cộng</b>	<b>3,092,371,708</b>	<b>3,092,371,708</b>

**6.4. Phải thu khác****6.4.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Cao Văn Dư	129,826,460	129,826,460
Hồ Vĩnh Thạnh	75,999,877	75,999,877
Phan Thông Minh	10,950,000	10,950,000
Hoàng Văn Toan ( VND )	225,796,029	225,796,029
Hoàng Văn Toan ( USD )	97,410,301	97,410,301
Trương Nhất Hổ	95,766,844	95,766,844
Ban Thanh toán nợ Chợ Lách Bến Tre	3,000,000	3,000,000
Phải thu lại của CB CNV BH đã nộp hộ	69,963,046	69,814,508
Phải thu thuế TNCN từ tiền lãi KUVT, tiền lương CNV	17,654,546	6,549,027
Phải thu tiền điện đóng hộ Công ty Nhất Phong	0	7,017,375
Tiền đặt cọc (NH) thuê máy photo [chuyển qua DH]	0	5,000,000

Tạm ứng nội bộ	37,000,000	0
Tiền đặt cọc (NH) mua báo	3,000,000	0
<b>Cộng</b>	<b>766,367,103</b>	<b>727,130,421</b>

#### 6.4.2 Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Cao Văn Dư	(129,826,460)	(129,826,460)
- Hồ Vĩnh Thạnh	(75,999,877)	(75,999,877)
- Phan Thông Minh	(10,950,000)	(10,950,000)
- Hoàng Văn Toàn ( VND )	(225,796,029)	(225,796,029)
- Hoàng Văn Toàn ( USD )	(97,410,301)	(97,410,301)
- Trương Nhất Hồ	(95,766,844)	(95,766,844)
- Ban Thanh toán nợ Chợ Lách Bến Tre	(3,000,000)	(3,000,000)
- Công ty XNK Phú Long	(1,113,830,750)	(1,113,830,750)
<b>Cộng</b>	<b>(1,752,580,261)</b>	<b>(1,752,580,261)</b>

#### 6.4.3 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Ký quỹ điện, nước sử dụng tại KCN Tân Tạo	35,000,000	35,000,000
- Ký quỹ thuê máy photo	5,000,000	0
- Phải thu CP bán DN	36,450,000	12,150,000
	<b>76,450,000</b>	<b>47,150,000</b>

#### 6.5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	38,539,806	39,460,905
Công cụ dụng cụ	122,666,602	127,702,068
Chi phí gia công thuỷ hải sản đông lạnh	601,563,659	629,644,420
<b>Cộng</b>	<b>762,770,067</b>	<b>796,807,393</b>

#### 6.6. Chi phí trả trước

##### 6.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	142,815,558	276,350,855
<b>Cộng</b>	<b>142,815,558</b>	<b>276,350,855</b>

##### 6.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền thuê lô đất 21-23 KCN Tân Tạo (i)	21,419,597,738	21,733,055,270
- Giá trị QSDĐ Bình Điền (i)	2,290,586,112	2,290,586,112
<b>Cộng</b>	<b>23,710,183,850</b>	<b>24,023,641,382</b>

(i) Chi tiết như sau:

Chi phí	Giá trị ban đầu	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Phân bổ chi phí trong kỳ	Giá trị còn lại cuối kỳ
Tiền thuê đất lô 21-23 KCN Tân Tạo, KH 45 năm từ 2006 [đã ĐC trong 2012]	28,211,177,545	21,733,055,270	-	313,457,532	21,419,597,738
Giá trị Quyền sử dụng đất Bình Điền, KH 50 năm từ 1995 [đã ĐC trong 2005]	3,949,286,400	2,290,586,112	-	-	2,290,586,112
<b>CỘNG</b>	<b>32,160,463,945</b>	<b>24,023,641,382</b>	<b>-</b>	<b>313,457,532</b>	<b>23,710,183,850</b>

**6.7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Phải thu thuế TNDN đã nộp NSNN	74,851,200	74,851,200
- Nộp thừa tiền thuê đất Bình Điền năm 2016	0	6,000,000
<b>Cộng</b>	<b>74,851,200</b>	<b>80,851,200</b>

**6.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải-Truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	55,752,914,161	31,854,113,233	16,094,914,760	0	103,701,942,154
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối năm	55,752,914,161	31,854,113,233	16,094,914,760	-	103,701,942,154
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	(13,713,729,536)	(11,428,720,087)	(5,277,607,157)	0	(30,420,056,780)
Tăng trong năm	(1,196,185,243)	(1,555,205,662)	(457,091,865)	0	(3,208,482,770)
- Trích khấu hao	(1,196,185,243)	(1,555,205,662)	(457,091,865)	0	(3,208,482,770)
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0
Số cuối 30/6/2017	(14,909,914,779)	(12,983,925,749)	(5,734,699,020)	0	(33,628,539,548)
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	42,039,184,625	20,425,393,146	10,817,307,603	-	73,281,885,374
Số cuối 30/6/2017	40,842,999,382	18,870,187,484	10,360,215,740	-	70,073,402,606

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng vào thời điểm 30/6/2017 là xe 4 chỗ biển số 52N6608: 200.000.000 đồng và xe 4 chỗ biển số 52N0265: 150.000.000 đồng.

Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không cần dùng hoặc chờ thanh lý tại thời điểm 30/6/2017 là:

<b>Tài sản không cần dùng chờ thanh lý</b>	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Dây chuyền lò hơi 500Kg/giờ	650,000,000	455,000,000	195,000,000
Thang tải có người đi	100,000,000	70,000,000	30,000,000
	<b>750,000,000</b>	<b>525,000,000</b>	<b>225,000,000</b>

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại thời điểm 30/6/2017 là:

<b>Tài sản dùng để thế chấp các khoản vay</b>	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Khu nhà văn phòng số 97/2/6 Kinh Dương Vương, P12, Quận 6, Tp. HCM	898,666,481	317,260,411	581,406,070
Khu nhà kho 751/22-24 Hồng Bàng, P6, Quận 6, Tp. HCM	275,339,831	170,710,720	104,629,111
Khu nhà xưởng tại C15/2A Huỳnh Bá Chánh, Ấp 3, xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, Tp. HCM.	911,403,149	497,623,136	413,780,013
<b>Cộng</b>	<b>2,085,409,461</b>	<b>985,594,267</b>	<b>1,099,815,194</b>

Dự án Nhà máy chế biến thực phẩm tại khu công nghiệp Tân Tạo chưa được nghiệm thu, quyết toán. Do vậy, nguyên giá của tài sản cố định được Công ty xác định trên cơ sở quyết toán A-B (nếu có) hoặc trên cơ sở hợp đồng, khối lượng thanh toán,... Nguyên giá chính thức của TSCĐ sẽ được Công ty điều chỉnh khi có quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

**6.9.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty TNHH XD - TM Huỳnh Tấn	764,181,164	764,181,164
Cty TNHH SX-XD-TM-DV Nhật Minh	50,001,102	50,001,102
Công ty CP Xây dựng Đông Nam Á	247,932,397	247,932,397
Công ty CP Đầu tư CN Tân Tạo	114,854,516	114,854,516
Cty TNHH KT Cơ Điện M&E	151,335,315	151,335,315
Công ty khác	66,605,379	42,289,500
<b>Cộng</b>	<b><u>1,394,909,873</u></b>	<b><u>1,370,593,994</u></b>

**6.9.2 Người bán ngắn hạn trả trước**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty TNHH An Phú Hải - tiền TV kỹ thuật	3,630,002	0

**6.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	339,574,969	427,277,606	171,506,713	595,345,862
Thuế xuất nhập khẩu (*)	21,612,837,170	0	0	21,612,837,170
Thuế thu nhập cá nhân	19,135,327	37,276,346	19,135,327	37,276,346
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(74,851,200)	0	0	(74,851,200)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(6,000,000)	120,808,182	-	114,808,182
Các khoản phải nộp khác	29,770,727	8,620,781	8,620,781	29,770,727
<b>Cộng</b>	<b><u>21,920,466,993</u></b>	<b><u>593,982,915</u></b>	<b><u>199,262,821</u></b>	<b><u>22,315,187,087</u></b>

(\*) Đây là khoản nợ thuế xuất nhập khẩu phát sinh từ trước năm 1995 và được Thủ tướng Chính phủ cho khoan nợ, miễn nộp phạt chậm nộp thuế theo công văn số 343/KTTH ngày 21/01/1995 của Thủ tướng Chính phủ.

**6.11. Phải trả người lao động**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải trả người quản lý	18,836,448	27,515,381
Phải trả công nhân viên	744,875,978	1,100,785,659
Phải trả công nhân khoán, thời vụ	94,819,482	50,286,937
<b>Cộng</b>	<b><u>858,531,908</u></b>	<b><u>1,178,587,977</u></b>

Số phải trả người lao động bao gồm tiền lương kỳ 2 T6/2017 và 10% giữ lại theo lương của công nhân viên phòng ban.

Số phải trả cho công nhân viên phòng ban 10% giữ lại đến 30/6/2017: 119.064.423 đ

Số phải trả cho người quản lý 10% giữ lại đến 30/6/2017: 8.126.124 đ

**6.12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Trích trước các khoản phải trả nhà thầu xây dựng theo hợp đồng	5,935,054,677	5,935,054,677
Trích trước chi phí phát sinh (tiền cơm, tiền điện thoại...)	274,356,320	136,137,086
Trích trước chi phí lãi vay	223,973,400	127,926,000
<b>Cộng</b>	<b><u>6,433,384,397</u></b>	<b><u>6,199,117,763</u></b>

**6.13. Doanh thu chưa thực hiện**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Tiền thanh toán thuê mặt bằng 3 tháng [quý 1/2017] theo Hợp đồng số 05/HD.TMB-HV/2016 [Cty Nhất Phong]	0	135,000,000
- Tiền thanh toán thuê mặt bằng tháng 7/2017 theo Hợp đồng số 04/HD.TMB-HV-SFO/2017 [Cty Cổ phần SFO]	123,500,000	0
<b>Cộng</b>	<b><u>123,500,000</u></b>	<b><u>135,000,000</u></b>

#### 6.14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

##### 6.14.1 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Phương Nghi (*)	18,570,000,000	18,570,000,000
Phải nộp kinh phí công đoàn	51,083,096	0
Phải chi chế độ bảo hiểm: ốm đau, thai sản...	10,756,172	0
Nhận đặt cọc (NH) tiền thuê kho Cty TNHH Nhựa Thuận Đạt	14,300,000	14,300,000
Nhận đặt cọc (NH) tiền thuê mặt bằng Cty SFO	123,500,000	0
<b>Cộng</b>	<b>18,769,639,268</b>	<b>18,584,300,000</b>

(\*) Theo đơn đề nghị ngày 30/12/2009 của Công ty CP Thương Mại Xây Dựng Phương Nghi đã được Công ty Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Hùng Vương xác nhận, Công ty CP Thương Mại Xây Dựng Phương Nghi đã thanh toán cho Công ty Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Hùng Vương số tiền là 18.570.000.000 đồng theo hợp đồng số 22/K/94 để thuê mặt bằng tại 139 Hùng Vương, P.6, Q.6, TP.HCM. Theo xác nhận trên, số tiền này được Công ty CP Thương Mại Xây Dựng Phương Nghi chuyển thành vốn góp để mua cổ phiếu của Công ty Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Hùng Vương khi Công ty Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Hùng Vương chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Ngày 05/09/2015, tòa án nhân dân quận Bình Tân, TP HCM ban hành quyết định số 132/2014/QĐST-KDTH công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể là công nhận Công ty Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Hùng Vương có trách nhiệm trả cho công ty CP TM-XD Phương Nghi số tiền là 18.750.000.000 đồng trong thời hạn 06 tháng tính từ ngày 28/08/2014.

##### 6.14.2 Các khoản phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nhận tiền ký quỹ dự thầu của gói thầu số 17	35,000,000	35,000,000
Nhận đặt cọc (DH) tiền thuê mặt bằng: Cty Gia Hân	0	80,000,000
Nhận đặt cọc (DH) tiền thuê mặt bằng: Cty Nhật Phong	45,000,000	45,000,000
	<b>80,000,000</b>	<b>160,000,000</b>

#### 6.15. Vay và nợ thuê tài chính

##### 6.15.1 Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay ngắn hạn (*)	2,320,000,000	2,400,000,000
<b>Cộng</b>	<b>2,320,000,000</b>	<b>2,400,000,000</b>

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo: tín chấp.

(\*) Chi tiết các khoản vay như sau:

Tên người cho vay	Kế ước vay tiền	Ngày kế ước	Số dư tại ngày 01/1/2017	Lãi suất	Số dư tại ngày 30/6/2017
Bùi Thị Ngọc Bích	KUVT07/15	1/2/2015	250,000,000	1.10%	170,000,000
Lê Văn Hùng	KUVT02/15	1/2/2015	250,000,000	1.00%	250,000,000
Nguyễn Thị Bích Liên	KUVT08/15	1/2/2015	1,700,000,000	1.10%	1,700,000,000
Nguyễn Thị Sang	KUVT06/15	1/2/2015	200,000,000	1.10%	200,000,000
	<b>Tổng cộng</b>		<b>2,400,000,000</b>		<b>2,320,000,000</b>

## 6.15.2 Vay và nợ dài hạn

### 6.15.2a Vay dài hạn

Tên người cho vay	Khế ước vay tiền	Ngày khế ước	Lãi suất	Số dư tại ngày 30/6/2017	Tài sản đảm bảo
Lê Thị Như Nguyễn	KUVT07/16	9/7/2016	1.05%	9,300,000,000	QSDĐ BA 399442 ngày 12/10/2011- lô 21-23 Đường số 8, KCN Tân Tạo

### 6.15.2b Nợ dài hạn (\*)

- Ngân hàng TMCP SG Công Thương	2.412.993,84 usd #	<u>Số cuối kỳ</u> 55,016,259,552	2.412.993,84 usd #	<u>Số đầu kỳ</u> 55,016,259,552
<b>Cộng</b>		<u><b>55,016,259,552</b></u>		<u><b>55,016,259,552</b></u>

(\*) Khoản nợ vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Nhà số 751/22-24 Hồng Bàng, Quận 6, Tp. HCM;
- Nhà số 97/2/6 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, Tp. HCM;
- Nhà xưởng tại C15/2A Huỳnh Bá Chánh, Ấp 3, Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, Tp. HCM.

Khoản nợ này đã quá hạn thanh toán. Theo Biên bản làm việc ngày 10/12/2010 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương về kế hoạch trả nợ Ngân hàng, khi Công ty tiến hành cổ phần hóa, Công ty sẽ cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương tham gia góp vốn với tỷ lệ 11%, phần nợ còn lại sẽ được Công ty dự kiến thanh toán cho Ngân hàng sau 02 năm kể từ khi Nhà máy chế biến của Công ty tại Khu CN Tân Tạo, huyện Bình Tân, Tp. HCM đi vào hoạt động. Các khoản nợ vay này chưa tính lãi vay từ nhiều năm, các bên sẽ xem xét sau.

## 6.16. Vốn chủ sở hữu

### Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

#### Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
<b>Năm trước</b>					
Số dư đầu năm trước	123,052,000,000	103,072,512,403	(230,264,588,765)	-	(4,140,076,362)
-Tăng vốn	-	0	-	-	-
-Lợi nhuận sau thuế	-	-	(9,421,592,763)	-	(9,421,592,763)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>123,052,000,000</b>	<b>103,072,512,403</b>	<b>(239,686,181,528)</b>	<b>-</b>	<b>(13,561,669,125)</b>
<b>Năm nay</b>					
Số dư đầu năm nay	123,052,000,000	103,072,512,403	(239,686,181,528)	-	(13,561,669,125)
- Tăng vốn	-	-	-	-	-
-Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2017	-	-	(3,598,853,427)	-	(3,598,853,427)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>123,052,000,000</b>	<b>103,072,512,403</b>	<b>(243,285,034,955)</b>	<b>-</b>	<b>(17,160,522,552)</b>

- Chi tiết Vốn đầu tư của chủ sở hữu: toàn bộ 100% vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn Nhà nước

- Chi tiết Vốn khác của chủ sở hữu: là khoản vốn Nhà nước cấp để xây dựng Nhà máy chế biến thực phẩm xuất khẩu tại khu công nghiệp Tân Tạo

## 7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 7.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu bán hàng hoá: mục, bách tuộc đông lạnh XK	0	1,490,310,081
Doanh thu bán thành phẩm: mục khô xuất khẩu	0	12,154,740,000

Doanh thu cung cấp dịch vụ (gia công thuỷ hải sản, cho thuê kho lạnh)	10,927,021,247	8,907,305,296
<b>Cộng</b>	<b>10,927,021,247</b>	<b>22,552,355,377</b>
Trong năm không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.		
<b>7.2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Giá vốn hàng hóa đã bán	0	1,452,010,560
Giá vốn thành phẩm đã bán	0	12,040,622,500
Giá vốn cung cấp dịch vụ (gia công THS, cho thuê kho lạnh)	11,172,134,714	10,456,858,173
<b>Cộng</b>	<b>11,172,134,714</b>	<b>23,949,491,233</b>
<b>7.3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lãi tiền gửi	205,844	3,518,463
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		10,542,130
<b>Cộng</b>	<b>205,844</b>	<b>14,060,593</b>
<b>7.4. Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí lãi vay ngắn hạn	745,105,000	704,058,732
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
<b>Cộng</b>	<b>745,105,000</b>	<b>704,058,732</b>
<b>7.5. Chi phí bán hàng</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí nhân viên	316,828,890	302,554,194
Chi phí khấu hao TSCĐ	165,034,860	165,034,860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,495,162	66,727,061
<b>Cộng</b>	<b>505,358,912</b>	<b>534,316,115</b>
<b>7.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
CP nhân viên quản lý	1,372,196,210	1,350,076,021
CP đồ dùng văn phòng	81,256,869	139,779,179
Tiền thuê nhà, đất; thuế môn bài	103,673,485	121,096,962
Chi phí khấu hao TSCĐ, CPDH	343,090,962	343,090,962
CP dịch vụ mua ngoài	148,339,191	100,553,369
CP khác bằng tiền	36,498,182	45,380,447
		0
<b>Cộng</b>	<b>2,085,054,899</b>	<b>2,099,976,940</b>
<b>7.7. Thu nhập khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Thu hồi tiền BHLĐ của công nhân nghỉ việc	2,607,465	3,316,494
<b>Cộng</b>	<b>2,607,465</b>	<b>3,316,494</b>
<b>7.8. Chi phí khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Tiền chậm nộp về tiền thuê đất	212,778	30,279,791
Tiền chậm nộp thuế GTGT	0	1,023,821
Tiền chậm nộp thuế TNCN	5,408,003	0
Tiền chậm nộp về tiền XLNT - Khu CN Tân Tạo	15,650,669	0
<b>Cộng</b>	<b>21,271,450</b>	<b>31,303,612</b>

**7.9. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm	(3,599,090,419)	(4,749,414,168)
Thu nhập chịu thuế	(3,599,090,419)	(4,749,414,168)
Thu nhập tính thuế TNDN	(3,599,090,419)	(4,749,414,168)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm	(3,599,090,419)	(4,749,414,168)

**8. Những thông tin khác**

Sau ngày 30/6/2017 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu



LẠC THỊ NGỌC DUNG



LÊ VĂN HÙNG